

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**VIET AUSTRALIA AUDITING LTD. (VAAL)  
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT ÚC**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

---

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ÚC ("VAAL")**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

### **MỤC LỤC**

### **TRANG**

|                                         |         |
|-----------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 - 07 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 08 - 08 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 09 - 22 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1700547079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 3 vào ngày 16 tháng 02 năm 2017.

Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Báo cáo tài chính này được lập để phục vụ mục đích quản trị nội bộ.

#### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính

##### Hội đồng quản trị

Ông Lê Trọng Tú  
Ông Ngô Thiện Tài  
Ông Huỳnh Minh Thắng  
Ông Bùi Văn Thành

##### Chức vụ

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Bích  
Ông Trần Thái Hưng  
Bà Lê Như Huỳnh

##### Chức vụ

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Trần Quốc Khánh  
Ông Phạm Vũ Phong

##### Chức vụ

Tổng Giám đốc (Có hiệu lực đến ngày 01/01/2025)  
Tổng Giám đốc (Có hiệu lực từ ngày 01/01/2025)

##### Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Quốc Khánh  
Ông Phạm Vũ Phong

##### Chức vụ

Tổng Giám đốc (Có hiệu lực đến ngày 01/01/2025)  
Tổng Giám đốc (Có hiệu lực từ ngày 01/01/2025)

##### Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc

#### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chính sách kế toán theo yêu cầu quản lý nội bộ của Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc nhận định rằng không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường nào phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính của Công ty của giai đoạn tài chính hiện hành.

## Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 22, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán theo yêu cầu quản lý nội bộ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 12 tháng 03 năm 2025



**PHẠM VŨ PHONG**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rach Giá ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rach Giá lập để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính bao gồm một số chính sách kế toán áp dụng theo các yêu cầu quản lý nội bộ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rach Giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi cần nhấn mạnh đến thuyết minh VII.4 của báo cáo tài chính, theo đó năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 Công ty lỗ 13.054.181.149 đồng (Năm 2023 lỗ 10.600.659.233 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lỗ lũy kế vượt vốn góp của chủ sở hữu là 4.818.347.308 đồng và nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 55.004.983.402 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31.407.238.877 đồng).

Các sự kiện này chứng tỏ sự hiện hữu của một sự không chắc chắn mang tính trọng yếu đưa đến điều rất hoài nghi về khả năng của Công ty tiếp tục hoạt động trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục. Giả định hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng thanh toán của Công ty trong việc thực hiện thanh toán, gia hạn hoặc tái cấu trúc các khoản nợ quá hạn, nợ sắp đến hạn cũng như tạo ra đủ dòng tiền trong ngắn hạn từ việc thu hồi nguồn tiền của việc hoạt động kinh doanh có hiệu quả để duy trì cho hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ÚC ("VAAL")**



**LÊ QUỐC HIẾU**

Phó Tổng Giám đốc

GCNĐKHNT số: 0209-2023-160-1

A handwritten signature in black ink, likely belonging to Lê Trương Cường.

**LÊ TRƯƠNG CƯỜNG**

Kiểm toán viên

GCNĐKHNT số: 4140-2024-160-1

ĐI TẾT

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | CUỐI NĂM               | ĐẦU NĂM<br>(Trình bày lại)<br>Thuyết minh VII.4 |
|-------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>5.558.357.226</b>   | <b>7.695.608.259</b>                            |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.454.669.969</b>   | <b>5.903.821.283</b>                            |
| Tiền                                      | 111        |             | 2.454.669.969          | 3.903.821.283                                   |
| Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 2.000.000.000          | 2.000.000.000                                   |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | -                      | -                                               |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>469.209.446</b>     | <b>954.988.496</b>                              |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 338.254.000            | 531.558.000                                     |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 9.688.964              | 21.588.964                                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4         | 121.098.469            | 401.267.121                                     |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 168.013                | 574.411                                         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>608.617.811</b>     | <b>530.818.200</b>                              |
| Hàng tồn kho                              | 141        |             | 608.617.811            | 530.818.200                                     |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>25.860.000</b>      | <b>305.980.280</b>                              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.6a        | 25.860.000             | 305.980.280                                     |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>130.779.959.428</b> | <b>136.167.104.593</b>                          |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                                               |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>130.199.558.938</b> | <b>136.031.697.140</b>                          |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 130.175.631.996        | 135.994.436.866                                 |
| <i>Nguyên giá</i>                         | 222        |             | 182.359.411.254        | 182.325.447.654                                 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>             | 223        |             | (52.183.779.258)       | (46.331.010.788)                                |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.8         | 23.926.942             | 37.260.274                                      |
| <i>Nguyên giá</i>                         | 228        |             | 371.586.845            | 371.586.845                                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>             | 229        |             | (347.659.903)          | (334.326.571)                                   |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                      | -                                               |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | -                      | -                                               |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | -                      | -                                               |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>580.400.490</b>     | <b>135.407.453</b>                              |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.6b        | 580.400.490            | 135.407.453                                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>136.338.316.654</b> | <b>143.862.712.852</b>                          |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

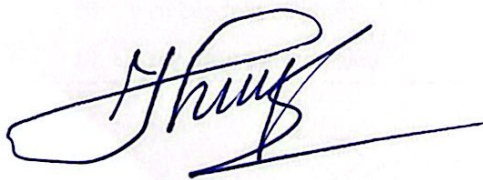
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | CUỐI NĂM               | ĐẦU NĂM<br>(Trình bày lại)<br>Thuyết minh VII.4 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>141.156.663.962</b> | <b>135.626.879.011</b>                          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>60.563.340.628</b>  | <b>39.102.847.136</b>                           |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.9         | 2.641.028.832          | 2.712.288.442                                   |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 217.967.004            | 204.399.963                                     |
| Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước     | 313        | V.10        | 1.004.880.808          | 449.347.802                                     |
| Phải trả người lao động                      | 314        |             | 1.419.345.481          | 1.371.904.407                                   |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.11a       | 10.305.894.482         | 8.367.277.557                                   |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.12        | 56.430.621             | 79.835.565                                      |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.13a       | 44.917.793.400         | 25.917.793.400                                  |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>80.593.323.334</b>  | <b>96.524.031.875</b>                           |
| Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        | V.11b       | 32.318.323.334         | 26.249.031.875                                  |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.13b       | 48.275.000.000         | 70.275.000.000                                  |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>(4.818.347.308)</b> | <b>8.235.833.841</b>                            |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>(4.818.347.308)</b> | <b>8.235.833.841</b>                            |
| Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 133.161.700.000        | 133.161.700.000                                 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | (137.980.047.308)      | (124.925.866.159)                               |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (124.925.866.159)      | (114.325.206.926)                               |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (13.054.181.149)       | (10.600.659.233)                                |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | -                      | -                                               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>136.338.316.654</b> | <b>143.862.712.852</b>                          |


**NGUYỄN NHỰT HUY**

Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 03 năm 2025

**PHẠM VŨ PHONG**

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

6

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY          | NĂM TRƯỚC        |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1        | 18.847.317.901   | 22.550.315.130   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.2        | -                | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 18.847.317.901   | 22.550.315.130   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.3        | 12.483.199.243   | 13.893.078.394   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 6.364.118.658    | 8.657.236.736    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.4        | 66.240.470       | 215.704.294      |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.5        | 9.471.388.481    | 9.630.631.767    |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 9.471.388.481    | 9.630.631.767    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | V.8a        | 5.287.627.794    | 5.356.534.281    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | V.8b        | 4.768.005.851    | 4.497.618.031    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | (13.096.662.998) | (10.611.843.049) |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VI.6        | 75.509.684       | 46.494.442       |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VI.7        | 33.027.835       | 35.310.626       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 42.481.849       | 11.183.816       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | (13.054.181.149) | (10.600.659.233) |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | V.9         | -                | -                |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -                | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | (13.054.181.149) | (10.600.659.233) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | V.10        | (980)            | (796)            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             | -                | -                |

**NGUYỄN NHẬT HUY**

Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 03 năm 2025

**PHẠM VŨ PHONG**

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

7

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***Mẫu số B03-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                                         | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |           |             |                        |                        |
| - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |             | 20.533.077.780         | 23.465.088.438         |
| - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        |             | (8.195.245.519)        | (9.160.912.852)        |
| - Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |             | (7.110.994.833)        | (7.421.392.477)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                            | 04        |             | (1.150.000.000)        | (3.752.498.750)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |             | 797.246.478            | 988.490.942            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                          | 07        |             | (3.389.315.982)        | (4.078.565.425)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> |             | <b>1.484.767.924</b>   | <b>40.209.876</b>      |
| <b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                        |                        |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | -                      | (114.330.000)          |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |             | 66.080.762             | 215.704.294            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> |             | <b>66.080.762</b>      | <b>101.374.294</b>     |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |             |                        |                        |
| - Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        |             | (3.000.000.000)        | (1.800.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> |             | <b>(3.000.000.000)</b> | <b>(1.800.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50=20+30+40)</b>          | <b>50</b> |             | <b>(1.449.151.314)</b> | <b>(1.658.415.830)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                           | <b>60</b> |             | <b>5.903.821.283</b>   | <b>7.562.237.113</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br/>(70=50+60+61)</b>        | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.454.669.969</b>   | <b>5.903.821.283</b>   |

**NGUYỄN NHỰT HUY**  
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 03 năm 2025

**PHẠM VŨ PHONG**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1700547079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 3 vào ngày 16 tháng 02 năm 2017.

|                         |                     |
|-------------------------|---------------------|
| Loại hình doanh nghiệp: | Công ty Cổ phần     |
| Vốn cổ phần:            | 133.161.700.000 VND |
| Mệnh giá cổ phần:       | 10.000 VND          |
| Số cổ phần:             | 13.316.170 Cổ phiếu |

Trụ sở chính đặt tại: Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Người lao động tại ngày 31/12

Số lượng

Năm nay

56 người

Năm trước

68 người

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Nhà hàng - khách sạn

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Đại lý du lịch. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác. Vận tải hành khách đường bộ khác. Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ bằng địa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lã lưu động và tại chợ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Điều hành tua du lịch. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ. Giáo dục thể thao và giải trí. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn vàng bạc và kim loại quý khác. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lã chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý đối ngoại tệ (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Các nguyên tắc và thực hành kế toán áp dụng tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Tại ngày lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, giá trị hàng tồn kho sẽ được điều chỉnh theo giá trị thuần có thể thực hiện được bằng cách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

##### a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

##### b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| Loại tài sản cố định              | Thời gian khấu hao |
|-----------------------------------|--------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm        |
| - Máy móc thiết bị                | 03 - 20 năm        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 10 năm        |

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy vi tính

Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình khi đủ điều kiện và nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có chương trình phần mềm. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa hoàn thành.

#### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng và các khoản chi phí khác chờ phân bổ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, và chi phí trả trước được phân bổ trong thời gian từ trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

##### a. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không vượt quá 36 tháng.

##### b. Chi phí khác

Chi phí khác là các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian chi phí thực tế phát sinh.

#### 8. Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải trả.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay là các khoản tiền nợ tiền vay của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền vay Ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu bao gồm vốn góp bằng tiền và vốn góp bằng tài sản. Vốn góp bằng tiền được ghi nhận trên cơ sở thực góp. Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận theo giá trị định giá khi đạt được sự thống nhất của các chủ sở hữu.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

##### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### c. Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo thông báo của NHTM nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngân hàng.

#### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí trực tiếp thuộc về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán được trong năm tài chính. Giá vốn hàng bán cũng bao gồm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hao hụt mất mát hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt mức bình thường và chi phí sản xuất chung không phân bổ.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực trong kỳ này, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Cuối năm             | Đầu năm              |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 1.212.545.000        | 205.740.500          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.242.124.969        | 3.698.080.783        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>4.454.669.969</b> | <b>5.903.821.283</b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Kiên Giang có kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 3,35% năm.

##### 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                                                        | Cuối năm           | Đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải thu bên thứ ba</b>                                             | <b>306.799.000</b> | <b>530.558.000</b> |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang                                  | 158.000.000        | 306.610.000        |
| Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kiên Giang                 | 18.456.000         | 27.963.000         |
| Sở Ngoại vụ tỉnh Kiên Giang                                            | -                  | 84.288.000         |
| Công ty TNHH MTV BDS Phúc Thắng Phú Quốc                               | 3.320.000          | 70.150.000         |
| Chi nhánh Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ | 61.862.000         | -                  |
| Đối tượng khác                                                         | 65.161.000         | 41.547.000         |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>                                          | <b>31.455.000</b>  | <b>1.000.000</b>   |
| Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV                                | 31.455.000         | 1.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>338.254.000</b> | <b>531.558.000</b> |

##### 3. Trả trước cho người bán

|                                 | Cuối năm         | Đầu năm           |
|---------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Trả trước cho bên thứ ba</b> | <b>9.688.964</b> | <b>21.588.964</b> |
| Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc  | -                | 20.000.000        |
| Đối tượng khác                  | 9.688.964        | 1.588.964         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>9.688.964</b> | <b>21.588.964</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| 4. Phải thu khác           | Cuối năm           |                    | Đầu năm            |          |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------|
|                            | Số tiền            | Dự phòng           | Số tiền            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                    |                    |                    |          |
| Công ty CP Tập đoàn        | -                  | -                  | 266.636.000        | -        |
| Xây dựng                   |                    |                    |                    |          |
| Hòa Bình                   |                    |                    |                    |          |
| Tạm ứng                    | 117.750.469        | -                  | 132.783.121        | -        |
| Ký quỹ                     | 3.348.000          | -                  | 1.848.000          | -        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>121.098.469</b> | <b>-</b>           | <b>401.267.121</b> | <b>-</b> |
|                            |                    |                    |                    |          |
| 5. Hàng tồn kho            | Cuối năm           |                    | Đầu năm            |          |
|                            | Số tiền            | Dự phòng           | Số tiền            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu      | 242.479.079        | -                  | 206.560.984        | -        |
| Công cụ, dụng cụ           | 290.396.392        | -                  | 240.379.448        | -        |
| Hàng hoá                   | 75.742.340         | -                  | 83.877.768         | -        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>608.617.811</b> | <b>-</b>           | <b>530.818.200</b> | <b>-</b> |
|                            |                    |                    |                    |          |
| 6. Chi phí trả trước       |                    | Cuối năm           |                    | Đầu năm  |
|                            |                    |                    |                    |          |
| <b>a. Ngắn hạn</b>         |                    |                    |                    |          |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng |                    | 25.860.000         | 305.980.280        |          |
| <b>Tổng cộng</b>           |                    | <b>25.860.000</b>  | <b>305.980.280</b> |          |
| <b>b. Dài hạn</b>          |                    |                    |                    |          |
| Chi phí sửa chữa bảo trì   |                    | 188.697.664        | -                  |          |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng |                    | 299.754.538        | 135.407.453        |          |
| Chi phí chờ phân bổ        |                    | 91.948.288         | -                  |          |
| <b>Tổng cộng</b>           |                    | <b>580.400.490</b> | <b>135.407.453</b> |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Tổng cộng       |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                      |                                    |                 |
| Số dư đầu năm          | 162.784.134.823           | 17.723.298.296       | 1.818.014.535                      | 182.325.447.654 |
| - Mua trong năm        | -                         | 33.963.600           | -                                  | 33.963.600      |
| Số dư cuối năm         | 162.784.134.823           | 17.757.261.896       | 1.818.014.535                      | 182.359.411.254 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                           |                      |                                    |                 |
| Số dư đầu năm          | 32.903.597.839            | 11.849.483.128       | 1.577.929.821                      | 46.331.010.788  |
| - Khấu hao trong năm   | 4.157.178.647             | 1.513.788.371        | 181.801.452                        | 5.852.768.470   |
| Số dư cuối năm         | 37.060.776.486            | 13.363.271.499       | 1.759.731.273                      | 52.183.779.258  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                      |                                    |                 |
| - Tại ngày đầu năm     | 129.880.536.984           | 5.873.815.168        | 240.084.714                        | 135.994.436.866 |
| - Tại ngày cuối năm    | 125.723.358.337           | 4.393.990.397        | 58.283.262                         | 130.175.631.996 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.361.403.590 đồng.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Phần mềm<br>máy vi tính | Tổng cộng   |
|------------------------|-------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                         |             |
| Số dư đầu năm          | 371.586.845             | 371.586.845 |
| - Mua trong năm        | -                       | -           |
| Số dư cuối năm         | 371.586.845             | 371.586.845 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                         |             |
| Số dư đầu năm          | 334.326.571             | 334.326.571 |
| - Khấu hao trong năm   | 13.333.332              | 13.333.332  |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                       | -           |
| Số dư cuối năm         | 347.659.903             | 347.659.903 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                         |             |
| - Tại ngày đầu năm     | 37.260.274              | 37.260.274  |
| - Tại ngày cuối năm    | 23.926.942              | 23.926.942  |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 331.586.846 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| 9. Phải trả người bán ngắn hạn                                         | Cuối năm             | Đầu năm              |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả cho bên thứ ba</b>                                         | <b>2.641.028.832</b> | <b>2.712.288.442</b> |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD - CIC Miền Nam | 183.165.300          | 183.165.300          |
| Công ty TNHH Seha Việt Nam                                             | 1.912.897.000        | 1.912.897.000        |
| Người bán khác                                                         | 544.966.532          | 616.226.142          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>2.641.028.832</b> | <b>2.712.288.442</b> |

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chi tiêu                    | Đầu năm            | Tăng                 | Giảm                 | Cuối năm             |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra            | 295.070.092        | 1.518.305.593        | 1.598.958.971        | 214.416.714          |
| Tiền thuế đất, thuế nhà đất | -                  | 1.256.207.769        | 628.103.885          | 628.103.884          |
| Các loại thuế khác          | 154.277.710        | 112.262.679          | 104.180.179          | 162.360.210          |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>449.347.802</b> | <b>2.886.776.041</b> | <b>2.331.243.035</b> | <b>1.004.880.808</b> |

Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| 11. Chi phí phải trả                      | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        |                       |                       |
| Trích trước chi phí lãi vay               | 10.305.894.482        | 8.053.797.460         |
| Trích chi phí bảo trì, sửa chữa Khách sạn | -                     | 223.849.818           |
| Các khoản trích trước khác                | -                     | 89.630.279            |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>10.305.894.482</b> | <b>8.367.277.557</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                         |                       |                       |
| Trích trước chi phí lãi vay               | 32.318.323.334        | 26.249.031.875        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>32.318.323.334</b> | <b>26.249.031.875</b> |

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

| Ngắn hạn                          | Cuối năm          | Đầu năm           |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bảo hiểm y tế                     | 3.610.925         | 2.993.148         |
| Tài sản thừa chờ xử lý            | 2.966.015         | 7.243.097         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 49.853.681        | 69.599.320        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>56.430.621</b> | <b>79.835.565</b> |

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

| a. Vay ngắn hạn                                                  | Loại tiền | Lãi suất năm | Cuối năm              | Đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Vay ngắn hạn</b>                                            |           |              |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang (1) | VND       | 9,80%        | 22.917.793.400        | 25.917.793.400        |
| <b>- Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                 |           |              |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang (2) | VND       | 9,90%        | 22.000.000.000        | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 |           |              | <b>44.917.793.400</b> | <b>25.917.793.400</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| b. Vay dài hạn                                                   | Loại tiền | Lãi suất năm | Cuối năm              | Đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang (2) | VND       | 9,90%        | 48.275.000.000        | 70.275.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 |           |              | <b>48.275.000.000</b> | <b>70.275.000.000</b> |

#### Chi tiết các khoản vay như sau:

(1) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3937999/HĐTD, ký ngày 10 tháng 06 năm 2022 có nội dung sau:

Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 VND (Bao gồm số dư từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/3937999/HĐTD ngày 10/04/2017 sang)

Thời hạn: Từ ngày ký đến hết ngày 09/06/2025

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo:

- Công trình trên đất là khách sạn Sài Gòn - Rạch Giá và toàn bộ máy móc thiết bị, tài sản khách sạn hiện tại và hình thành trong tương lai tại số 844 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
- Xe ô tô biển kiểm soát 68A-028.87

(2) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ, ký ngày 29 tháng 09 năm 2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng gần nhất số 04/2022/3937999/HĐTD, ngày 22 tháng 07 năm 2022 có nội dung sau:

Nợ gốc vay: 75.275.000.000 VND

Thời hạn: Tối đa 3 năm kể từ lịch đến hạn trả nợ cuối cùng (kế hoạch trả nợ gốc vay bắt đầu từ 09/01/2022, và ngày trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 09/07/2027).

Mục đích vay: Xây dựng khách sạn Sài Gòn - Rạch Giá

Tài sản đảm bảo:

- Tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có là toàn bộ khách sạn, công trình phụ trợ, trang thiết bị của dự án "khách sạn Sài Gòn - Rạch Giá"
- Toàn bộ số dư tiền gửi của bên Vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác
- Các khoản phải thu mà bên Vay là người thụ hưởng

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu             | Vốn góp của chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|----------------------|------------------------|----------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 133.161.700.000        | (113.886.045.889)          | 19.275.654.111   |
| Giảm khác            |                        | (439.161.037)              | (439.161.037)    |
| Lỗi trong năm trước  | -                      | (10.600.659.233)           | (10.600.659.233) |
| Số dư cuối năm trước | 133.161.700.000        | (124.925.866.159)          | 8.235.833.841    |
| Số dư đầu năm nay    | 133.161.700.000        | (124.925.866.159)          | 8.235.833.841    |
| Lỗi trong năm nay    | -                      | (13.054.181.149)           | (13.054.181.149) |
| Số dư cuối năm nay   | 133.161.700.000        | (137.980.047.308)          | (4.818.347.308)  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                 | Cuối năm       |                        | Đầu năm        |                        |
|-------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                                 | Tỷ lệ          | Giá trị                | Tỷ lệ          | Giá trị                |
| Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - Công ty TNHH MTV | 37,27%         | 49.626.600.000         | 37,27%         | 49.626.600.000         |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị    | 20,89%         | 27.813.300.000         | 20,89%         | 27.813.300.000         |
| Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang          | 11,66%         | 15.521.000.000         | 11,66%         | 15.521.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang    | 10,73%         | 14.292.300.000         | 10,73%         | 14.292.300.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình      | 10,24%         | 13.637.400.000         | 10,24%         | 13.637.400.000         |
| Công ty TNHH TM & DV Lộc Phát 68                | 6,96%          | 9.271.100.000          | 6,96%          | 9.271.100.000          |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú                  | 2,25%          | 3.000.000.000          | 2,25%          | 3.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>100,00%</b> | <b>133.161.700.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>133.161.700.000</b> |

Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

**Tổng cộng**

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 18.847.317.901        | 22.550.315.130        |
| <b>18.847.317.901</b> | <b>22.550.315.130</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

-

-

**3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp

**Tổng cộng**

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 12.483.199.243        | 13.893.078.394        |
| <b>12.483.199.243</b> | <b>13.893.078.394</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

**Tổng cộng**

| Năm nay           | Năm trước          |
|-------------------|--------------------|
| 66.240.470        | 215.704.294        |
| <b>66.240.470</b> | <b>215.704.294</b> |

**5. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

**Tổng cộng**

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 9.471.388.481        | 9.630.631.767        |
| <b>9.471.388.481</b> | <b>9.630.631.767</b> |

**6. Thu nhập khác**

Thu nhập từ bồi hoàn đồng phục

Thu nhập từ nhận đền bù hàng hóa và dụng cụ hư hỏng

Thu nhập từ bồi hoàn chấm dứt hợp đồng lao động

Các khoản khác

**Tổng cộng**

| Năm nay           | Năm trước         |
|-------------------|-------------------|
| 22.720.000        | 3.850.000         |
| 15.725.662        | 17.723.800        |
| 639.820           | 7.435.296         |
| 36.424.202        | 17.485.346        |
| <b>75.509.684</b> | <b>46.494.442</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ**

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Mẫu số B09-DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |                         |                         |
| Các khoản phạt hành chính và chậm nộp                                                                                                                                                                                                                                          | 3.500.000               | 27.498.603              |
| Chi phí nhà cung cấp phạt                                                                                                                                                                                                                                                      | 27.162.270              | -                       |
| Chi phí khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.365.565               | 7.812.023               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>33.027.835</b>       | <b>35.310.626</b>       |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                     |                         |                         |
| <b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                                                                                                                                                                                                                        |                         |                         |
| Chi phí nhân viên                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.375.941.339           | 1.445.553.454           |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ                                                                                                                                                                                                                                                       | 872.392.403             | 908.074.050             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                                                                                                                                                               | 1.570.549.215           | 1.684.292.391           |
| Chi phí bán hàng phòng (đặt phòng)                                                                                                                                                                                                                                             | 4.944.275               | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                                                                                                                      | 412.027.973             | 443.644.594             |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.051.772.589           | 874.969.792             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>5.287.627.794</b>    | <b>5.356.534.281</b>    |
| <b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                                                                                                                                                                                                            |                         |                         |
| Chi phí nhân viên                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.781.848.646           | 1.826.095.524           |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                                                                                                                                                                                                                       | 11.405.295              | 87.863.889              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                      | 38.136.136              | 29.126.461              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                          | 891.248.601             | 918.211.819             |
| Thuế, phí và lệ phí                                                                                                                                                                                                                                                            | 66.976.517              | 96.095.363              |
| Chi phí dự phòng                                                                                                                                                                                                                                                               | 266.636.000             | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                                                                                                                      | 248.255.139             | 267.145.436             |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.463.499.517           | 1.273.079.539           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>4.768.005.851</b>    | <b>4.497.618.031</b>    |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                                                                                                                                                                         |                         |                         |
| Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. |                         |                         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:                                                                                                                                                                                                                    |                         |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>(13.054.181.149)</b> | <b>(10.600.659.233)</b> |
| Các khoản chi phí không được trừ                                                                                                                                                                                                                                               | 8.756.771.966           | 8.230.893.858           |
| Các khoản phạt                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5.865.565               | 21.723.381              |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>(4.291.543.618)</b>  | <b>(2.348.041.994)</b>  |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                           | 20%                     | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>                                                                                                                                                                                                                           | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                                                                                                                                                            |                         |                         |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                                                                                                                                                                                                                                        | (13.054.181.149)        | (10.600.659.233)        |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                                                                                | (13.054.181.149)        | (10.600.659.233)        |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                                                                                                                                                             | -                       | -                       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                                                                                                                                                                                                     | 13.316.170              | 13.316.170              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                                                                                                                                                                | <b>(980)</b>            | <b>(796)</b>            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Những thông tin tài chính khác

###### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty được thể hiện qua bảng dưới đây:

| Tại ngày<br>31/12/2024                | Từ 01 năm<br>trở xuống | Từ trên 01 năm<br>đến 05 năm | Từ trên 05 năm | Tổng cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------|----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>              |                        |                              |                |                      |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 4.454.669.969          | -                            | -              | <b>4.454.669.969</b> |
| Phải thu khách hàng                   | 338.254.000            | -                            | -              | <b>338.254.000</b>   |
| Phải thu khác                         | 121.098.469            | -                            | -              | <b>121.098.469</b>   |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>4.914.022.438</b>   | -                            | -              | <b>4.914.022.438</b> |

###### Nợ phải trả tài chính

|                             |                       |                       |   |                        |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|---|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài<br>chính | 44.917.793.400        | 48.275.000.000        | - | <b>93.192.793.400</b>  |
| Phải trả người bán          | 2.641.028.832         | -                     | - | <b>2.641.028.832</b>   |
| Chi phí phải trả            | 10.305.894.482        | 32.318.323.334        | - | <b>42.624.217.816</b>  |
| Phải trả khác               | 56.430.621            | -                     | - | <b>56.430.621</b>      |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>57.921.147.335</b> | <b>80.593.323.334</b> | - | <b>138.514.470.669</b> |

###### Trạng thái ròng

(133.600.448.231)

| Tại ngày<br>01/01/2024                | Từ 01 năm<br>trở xuống | Từ trên 01 năm<br>đến 05 năm | Từ trên 05 năm | Tổng cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------|----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>              |                        |                              |                |                      |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 5.903.821.283          | -                            | -              | <b>5.903.821.283</b> |
| Phải thu khách hàng                   | 531.558.000            | -                            | -              | <b>531.558.000</b>   |
| Phải thu khác                         | 401.267.121            | -                            | -              | <b>401.267.121</b>   |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>6.836.646.404</b>   | -                            | -              | <b>6.836.646.404</b> |

###### Nợ phải trả tài chính

|                             |                       |                       |   |                        |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|---|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài<br>chính | 25.917.793.400        | 70.275.000.000        | - | <b>96.192.793.400</b>  |
| Phải trả người bán          | 2.712.288.442         | -                     | - | <b>2.712.288.442</b>   |
| Chi phí phải trả            | 8.367.277.557         | 26.249.031.875        | - | <b>34.616.309.432</b>  |
| Phải trả khác               | 79.835.565            | -                     | - | <b>79.835.565</b>      |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>37.077.194.964</b> | <b>96.524.031.875</b> | - | <b>133.601.226.839</b> |

###### Trạng thái ròng

(126.764.580.435)

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được thể hiện ở bảng trên theo giá trị sổ sách.

Ban Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức Cao. Khoản phải trả tài chính lớn nhất là vay ngân hàng. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cùng với phía Ngân hàng đã thống nhất tái cơ cấu nợ vay và gia hạn kỳ trả nợ gốc vay.

Ban Giám đốc Công ty kiến nghị các cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược cần có các giải pháp kịp thời và ngay để tạo nguồn duy trì hoạt động và tạo dòng tiền thanh toán nợ đến hạn theo kế hoạch thanh toán mới. Tránh các trường hợp xấu hơn.

#### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

#### 3. Giao dịch với các bên liên quan

##### a. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan là chủ sở hữu công ty và các công ty có mối quan hệ gián tiếp thông qua chủ sở hữu và các quản lý chủ chốt.

##### b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

###### i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

|                                                                         | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - Công ty TNHH MTV                         | 43.882.911         | 25.674.108         |
| Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - Làng Du lịch Bình Quới         | 90.016.376         | 70.454.297         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist               | 89.435.189         | 194.727.877        |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist - Chi nhánh Cần Thơ      | 145.741.671        | 56.850.962         |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist - Chi nhánh Hà Nội       | 12.568.523         | 22.773.469         |
|                                                                         | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Du Lịch Lữ Hành Saigontourist - Tại Rạch Giá | -                  | 74.109.999         |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Du Lịch Lữ Hành Saigontourist - Tại Đà Nẵng  | 1.833.333          | -                  |
| Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang                                  | 92.918.671         | 98.221.497         |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Kiên Giang                            | 2.037.038          | 779.630            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>479.213.342</b> | <b>544.371.469</b> |

###### ii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

|                                 | Năm nay     | Năm trước   |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 621.298.309 | 748.679.136 |

##### c. Số dư với các bên liên quan

###### i) Phải thu của khách hàng

|                                         | Cuối năm   | Đầu năm   |
|-----------------------------------------|------------|-----------|
| Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV | 31.455.000 | 1.000.000 |

###### ii) Phải thu khác

|                                            | Cuối năm | Đầu năm     |
|--------------------------------------------|----------|-------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | -        | 266.636.000 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Số 844 đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo thông báo số dư nợ vay lũy kế đến hết 31/12/2023 cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                          | Mã số | Số đã kiểm toán năm 2023 | Số năm 2023 trình bày lại | Chênh lệch số trình bày lại đầu kỳ |
|-----------------------------------|-------|--------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>       |       |                          |                           |                                    |
| Chi phí phải trả ngắn hạn         | 315   | 34.177.148.395           | 8.367.277.557             | (25.809.870.838)                   |
| Chi phí phải trả dài hạn          | 333   | -                        | 26.249.031.875            | 26.249.031.875                     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421   | (124.486.705.122)        | (124.925.866.159)         | (439.161.037)                      |

#### 5. Giả định hoạt động liên tục và cam kết Ban điều hành Công ty về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 Công ty lỗ 13.054.181.149 đồng (Năm 2023 lỗ 10.600.659.233 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lỗ lũy kế vượt vốn góp của chủ sở hữu là 4.818.347.308 đồng và nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 55.004.983.402 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31.407.238.877 đồng).

Các sự kiện này chứng tỏ sự hiện hữu của một sự không chắc chắn mang tính trọng yếu đưa đến điều rất hoài nghi về khả năng của Công ty tiếp tục hoạt động trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục. Tuy nhiên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty (Ban điều hành Công ty) đã có những xem xét thận trọng trong việc đánh giá tính khả thi cùng với cam kết thực hiện kế hoạch hoạt động làm cơ sở cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty trên giả định hoạt động liên tục là có thể thanh toán, gia hạn hoặc tái cấu trúc các khoản nợ quá hạn, sắp đến hạn cũng tạo ra đủ dòng tiền để duy trì, tài trợ cho hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần, cụ thể như sau:

- Đại hội đồng quản trị đã giao Ban điều hành để làm việc với ngân hàng về việc ký lại hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐTC ngày 29/09/2011, yêu cầu xác định lại giá trị thế chấp tài sản bằng Chứng thư thẩm định giá mới.

- Về phía quản trị nội bộ, Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn cũng đã thành lập tổ công tác kiểm tra, giám sát đặc biệt tại Công ty. Tăng cường hỗ trợ cho Ban điều hành nhiều hơn trong công tác quản trị và vận hành kinh doanh.

- Về kế hoạch kinh doanh năm 2025:

+ Tiếp tục ghi nhận doanh thu từ hoạt động nhà hàng, khách sạn; Kết hợp với các mối quan hệ của Ban điều hành để mở rộng kênh du lịch của địa phương và từ đó doanh thu của Công ty sẽ được hưởng lợi đi kèm. Đồng thời từ việc siết chặt chi phí kinh doanh hơn để giảm thiểu chi phí.

+ Cam kết với dòng tiền từ "hoạt động kinh doanh" luôn dương trong các năm gần đây sẽ được lập lại và còn tăng trưởng hơn nữa trong định hướng kinh doanh của Ban điều hành sắp tới.

Ban điều hành Công ty tin rằng các đánh giá là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai. Do đó báo cáo tài chính này được soạn lập theo nguyên tắc hoạt động liên tục.

NGUYỄN NHỨT HUY

Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 03 năm 2025

PHẠM VŨ PHONG

Tổng Giám đốc

